CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

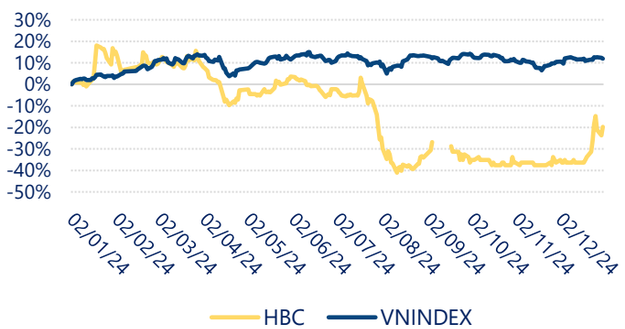
Ngày 31/12/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	26.0%	**21.2%**	**-15.1%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**6/9** *(Ổn định)*

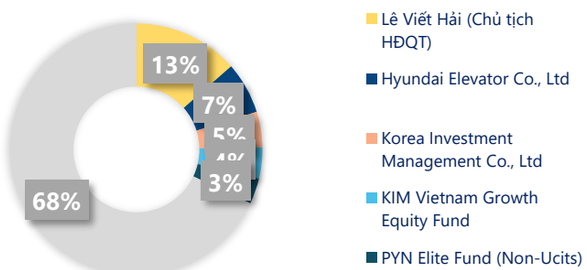
	2024		
DT thuần	**6,421** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 1,116 ▼ 14.8%	

	2024	
LN sau thuế	**963** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 2,078 ▲ 186%

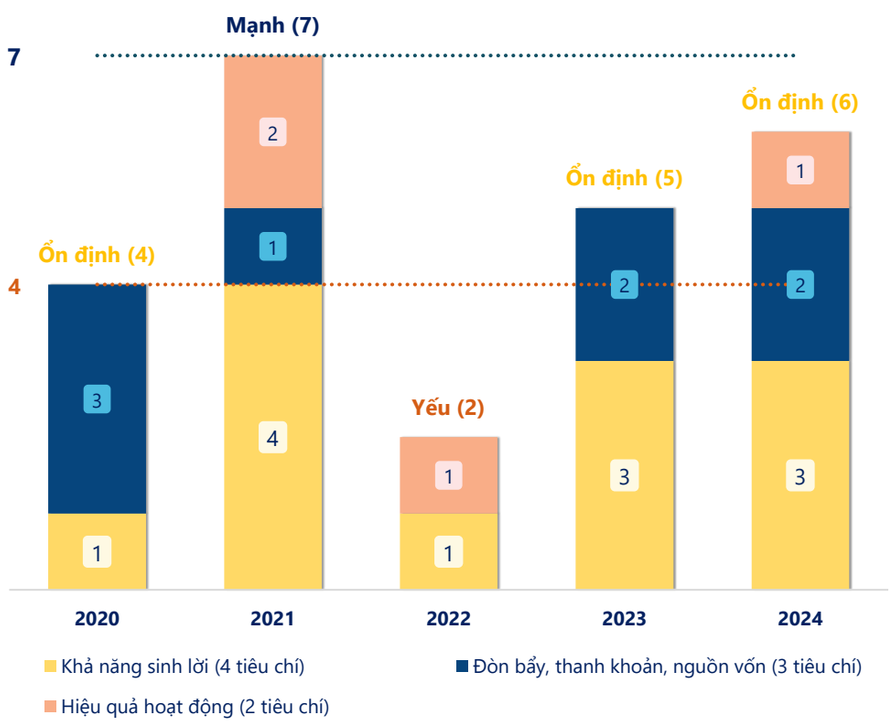
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

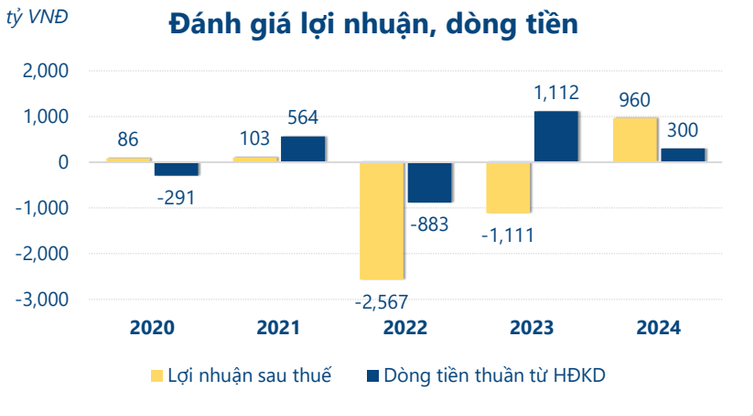


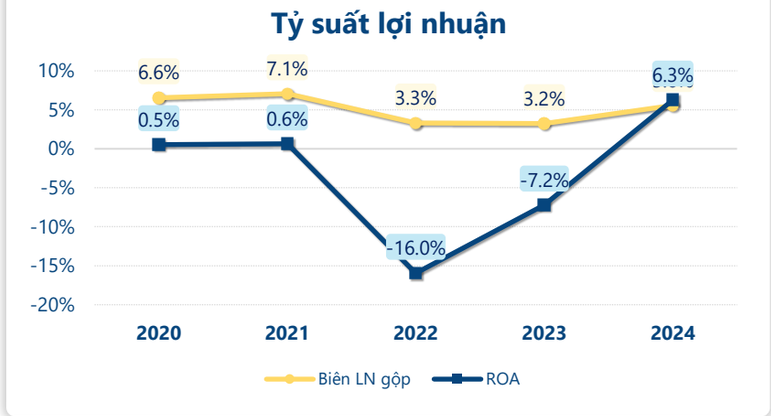
Năm **2024**, F-Score của **HBC** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

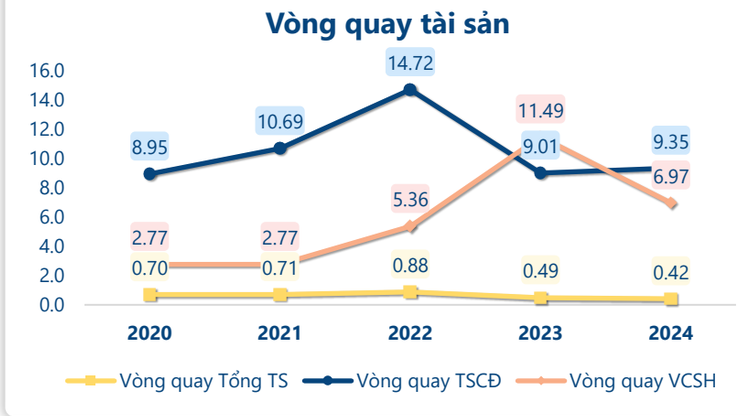
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

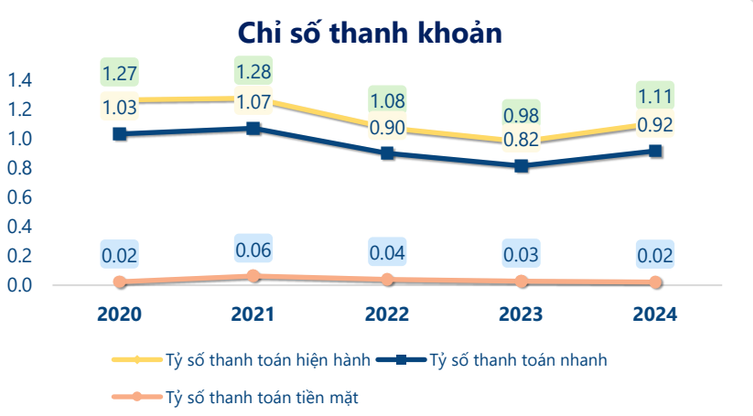
CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (UPCOM: HBC)

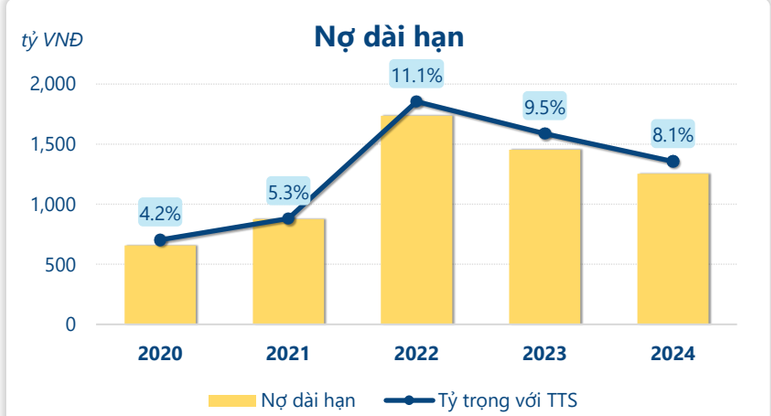


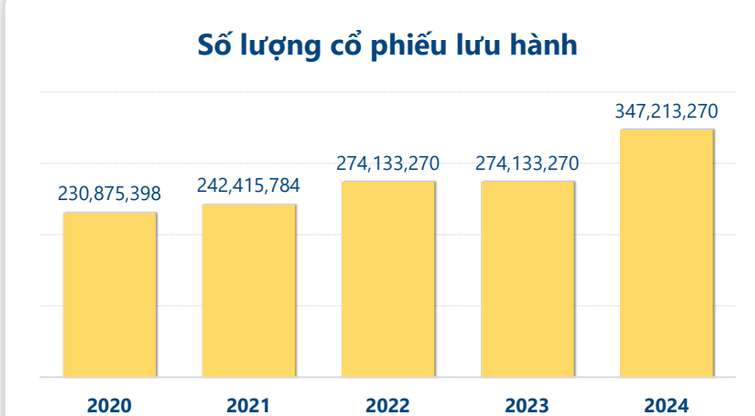




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HBC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,235**	**15,250**	**-0.1%**
Tài sản ngắn hạn	12,676	13,449	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	282	389	-27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	15.7	-16.0%
Phải thu ngắn hạn	10,720	10,670	0.5%
Hàng tồn kho	1,577	2,278	-30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	83.2	97.1	-14.3%
Tài sản dài hạn	**2,559**	**1,801**	**42.1%**
Phải thu dài hạn	377	381	-1.2%
Tài sản cố định	660	713	-7.5%
Bất động sản đầu tư	164	9.66	1596%
Tài sản dở dang	790	46.5	1598%
Đầu tư tài chính dài hạn	305	335	-8.9%
Tài sản dài hạn khác	**231**	**302**	**-23.3%**
Lợi thế thương mại	32.3	13.7	136%
Nợ phải trả	13,578	15,156	-10.4%
Nợ ngắn hạn	**12,317**	**13,703**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,692	3,995	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,185	4,801	-12.8%
Nợ dài hạn	1,260	1,453	-13.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	578	723	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,657**	**93.4**	**1675%**
Vốn chủ sở hữu	**1,657**	**93.4**	**1675%**
Vốn điều lệ	3,472	2,741	26.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**11,225**	**11,356**	**14,149**	**7,537**	**6,421**
Giá vốn hàng bán	10,488	10,553	13,679	7,293	6,063
Lợi nhuận gộp	**736**	**803**	**470**	**244**	**358**
Doanh thu HĐTC	113	112	24.0	74.3	245
Chi phí TC	320	302	521	559	408
Chi phí lãi vay	**317**	**299**	**520**	**557**	**404**
LN trong công ty LKLD	-11.5	-5.33	4.73	-37.9	-26.4
Chi phí bán hàng	36.1	45.5	39.1	38.7	36.2
Chi phí QLDN	453	410	2,246	758	-267
LN thuần từ HĐKD	**28.6**	**151**	**-2,307**	**-1,075**	**399**
Lợi nhuận khác	85.7	-2.55	-27.0	-4.40	611
LN trước thuế	**114**	**149**	**-2,334**	**-1,080**	**1,009**
Lợi nhuận sau thuế	**83.7**	**97.0**	**-2,570**	**-1,115**	**963**
LNST của CĐ cty mẹ	**86.3**	**103**	**-2,567**	**-1,111**	**960**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-291	564	-883	1,112	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.6	-53.1	-553	176	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.3	-20.1	1,198	-1,396	-449
Tiền đầu kỳ	574	244	734	496	389
Lưu chuyển tiền thuần	**-330**	**490**	**-238**	**-108**	**-120**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	244	734	496	389	268